CN CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG THÁI DƯƠNG

Số: 08/2026/QĐ-TD

Về việc: Công bố công khai năng lực về hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 01 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/1/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ vào năng lực thiết bị và nhân lực của Chi nhánh công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương - Trung tâm Thí nghiệm Kiểm định Xây dựng;

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố năng lực

Chi nhánh công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương – Trung tâm Thí nghiệm Kiểm định Xây dựng

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200613370-001 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 22/12/2006, lần 2 ngày 22 tháng 07 năm 2024.

Mã số thuế: 0200613370-001

Địa chỉ: Số 2B Văn Cao, phường Gia Viên, Tp. Hải Phòng.

Điện thoại: 0912.120.979 – Web: www.kiemdinhthaiduong.vn - Email: lasxd496@gmail.com

2. Thông tin phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Thí nghiệm Kiểm định Xây dựng.**

Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 496** *(Theo Giấy chứng nhận số 123/GCN-BXD ngày 27/04/2023 của Bộ Xây Dựng)*

Địa chỉ: Số 2B Văn Cao, phường Gia Viên, Tp. Hải Phòng.

Điện thoại: 0912.120.979 – Web: www.kiemdinhthaiduong.vn - Email: lasxd496@gmail.com

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm *(Danh mục kèm theo quyết định này)*
4. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm *(Danh mục kèm theo quyết định này)*
5. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm *(Danh mục kèm theo quyết định này)*

6. Thông tin trạm hiện trường *(Danh mục kèm theo quyết định này)*
7. Tất cả các nội dung Quyết định này được công bố công khai tại Website: www.kiemdinhthaiduong.vn

Chi nhánh công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương - Trung tâm Thí nghiệm Kiểm định Xây dựng cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

CN CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG THÁI DƯƠNG

GIÁM ĐỐC

Phạm Hào Quang

Nơi nhận:
- Web: www.kiemdinhthaiduong.vn
- Sở xây dựng thành phố Hải Phòng
- Lưu VT

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

(Kèm theo quyết định số 08/2026/QĐ-TD, ngày 01/04/2026 của Chi nhánh công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605 : 2023; TCVN 4030:03; ASTM C115; ASTM C188; ASTM C184; ASTM C204; AASHTO T133; AASHTO T153; EN196-6:10; AASHTO T192; JIS R5201:97
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109; ASTM C1074; AASHTO T106; EN 196-1:05; JIS R5201:97
3.	XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C191; ASTM C187; AASHTO T131; EN 196-3:05(08); JIS R5201:97
4.	Độ nở autoclave	TCVN 8877:2011
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
5.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143; AASHTO T119; ASTM C94; ASTM C1064; EN 12350-2:09; JIS A1101:05;
6.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; ASTM C138; AASHTO T121; EN 12350-6:09; JIS A 116:05
7.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232; AASHTO T158; EN 12350-4:09; EN480-4:96; JIS A1123:10
8.	Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C138; AASHTO T152; ASTM C137; ASTM C231; EN 12350-7:09; JIS A1128:05
9.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642; EN 12390-7:09;
10.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022; ASTM C642; EN 12390-7:09
11.	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:2022
12.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; TCVN 12252:2020; TCXDVN 239:2006; AASHTO T22; ASTM C39; ASTM C42; AASHTO T140; EN 12390:09; EN12504-1:09; JIS A1108:06; JIS A1107:12; AASHTO T23; AASHTO T141
13.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293; ASTM C78; AASHTO T97; AASHTO T177; EN 12390-5:09; JIS A1106:06; JIS A 114:11
14.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012
15.	Thử độ cứng vebe	TCVN 3107:2022; ASTM C1170; BS EN 12350-3:09
16.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C138; ASTM C642; EN 12390-7:09

17.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
18.	Thử độ co	TCVN 3117:2022
19.	Xác định cường độ kéo khi bửa	TCVN 3120:2022
20.	Xác định cường độ lăng trụ và moddun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C469:94
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
21.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437:07; EN 1015-3,4:99
22.	Xác định khối lượng thể tích cửa vữa tươi	TCVN 3121-6:2022; EN 445:07; EN1015-6:99;
23.	Xác định khối lượng thể tích mẫu của vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022; EN1015-10:99
24.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109-11b; EN 445:07; EN 1015-11:99
25.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022; ASTM C1218:99; EN 1015-18,19:02
26.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
27.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
28.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022; TCVN 9349:2012; EN 1015-15:00, 1348:07
29.	Xác định hàm lượng ion clo hoà tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
30.	Vữa chèn cáp dự ứng lực: lượng vón cục, độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước, thay đổi thể tích, thời gian đông kết, cường dộ chịu nén	TCVN 11971:2018
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG, VỮA VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ	
31.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06; TCVN 14135: 2024; EN 933-1:12; ASTM C136:06; JIS A 1102:06; AASHTO T127:11; AASHTO T27;
32.	Xác định khối lương riêng; khối lương thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06; ASTM C127:12; AASHTO 84:10; ASTM C128:12; AASHTO T85:10; EN 1097-6:00; EN 1097-7:08; JIS 11109 :06; JIS 1110:06; JIS 1111:06;
33.	XĐ KLR; KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; ASTM C127:12; AASHTO T85:10; EN 1097-6970:00
34.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29:09; AASHTO T19:99: EN 1097-3:98; EN 1097-3:08; JIS A 1104:06
35.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; EN 1097-5:08; ASTM C566:97(04); JIS A 1125:07; AASHTO T255:00(08)
36.	XĐHL bùn, bụi, sét trong cốt liệu và HL sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; TCVN 14135: 2024; EN 933-1:12; AASHTO T11:05(09); AASHTO T112:00(08); JIS A 1137:05; JIS A1103:03;
37.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; ASTM T21; ASTM C40:11; JIS A 1105:07; JIS A 1142:07
38.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM D2938:95(2); JIS M 0302:00

39.	XĐ độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
40.	XĐ độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; AASHTO T96; ASTM C131:06; ASTM C535:09; AASHTO T327:09; EN 1092-2:10; JIS A 1121:07
41.	XĐ hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; EN 933-3:12; AASHTO T335; EN 933-4:08; EN 933-5:98
42.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06
43.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
44.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
45.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100-06(10); ASTM D 854-00
46.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216-10
47.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; ASTM D4318-00; AASHTO T89-10; AASHTO T90-00(08)
48.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:12; AASHTO T88-10; AASHTO T27-11; ASTM C136-06; ASTM D1140-00; ASTM D422-62(02); JIS A 1204;
49.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12; ASTM D3080-98; AASHTO T236
50.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2435; ASTM D3877; ASTM D 4546; AASHTO T216; BS 1377:5
51.	Thí nghiệm đầm chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:2020; AASHTO T180-10; 22TCN333:06; ASTM D698-00a; AASHTO T99-10; ASTM D1557-02
52.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D2937-71
53.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332-06; ASTM D 1883; AASHTO T193-10;
54.	Xác định hệ số thấm K	ASTM D2434-00; TCVN 8723:2012
55.	Xác định hàm lượng hữu cơ trong đất	ASTM D2974; BS 1377-3:90
56.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
57.	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12
58.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12
59.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
60.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	BS 1377-P7:99; ASTM D2166-01
61.	Moduyn đàn hồi vật liệu trong phòng	TCVN 9843:2013
62.	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu	TCVN 8862:2011
63.	Hệ số đương lượng cát (ES)	AASHTO T176
	THỬ NGHIỆM KIM LOẠI	
64.	Thử kéo kim loại	TCVN 197:2014; ASTM A370:11; JIS Z2241:98 EN 10002-1:01; GB/T 228:02
65.	Thử uốn kim loại	TCVN 198:2008; ASTM A370:11; JIS Z2248:06 GB/T 232:99

66.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:10; AWS D1.1/D1.1M :10; ASME BPV code:2011; JIS Z3040:95
67.	Kiểm tra chất lượng hàn ống- thử nén dẹt	TCVN 5402:91
68.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10; AWS D1.1/D1.1M :10 ASME BPV code:2011; JIS Z3040:95 AASHTO T68
69.	Kiểm tra không phá huỷ - PP thẩm thấu	TCVN 4617:88; ISO 3452-1:08; ISO 23277:09 ISO 5817:07; EN 571:97; ASTM E 165:03
70.	Kiểm tra mối hàn băng phương pháp siêu âm	TCVN 1548:87; AWS D1.1:2010 AWS D1.5:2015; ISO 17640:05 ISO 5817:07; EN 583:01; EN 1330-4:10 EN 1712:02; EN 1713:98; EN1714:98 EN 12062:97; EN 25817:92; ASTM E164:03 ASME BPV code:2011; JIS Z3060:94
71.	Kiểm tra không phá huỷ - PP dùng bột từ	TCVN 4396:86; ISO 17638 :09; ISO 5817:07 EN 1290:98; ASTM E709:01; ASTM E1444:05 AWS D1.1:2010; AWS D1.5:2015; ASME BPV code:2011
72.	Kiểm tra sức chịu tải của nắp hố ga	TCVN 10333:2014; BS EN 124:94
73.	Kiểm tra cốt thép bị ăn mòn bằng phương pháp điện thế	TCVN 9348:2012
74.	Thử kéo bu lông	TCVN 197:2014; TCVN 1916:95; AASHTO T68
75.	Thử cốt thép bê tông – mối nối bằng ống ren (Coupler), cóc nối thép,	TCVN 13711:2023; TCVN 8163:2009; JIS Z 171:2005
76.	Thử tính chất cơ học đối với thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	TCVN 7937:2013; ASTM A370: 94; A416:93
77.	Thử tính chất cơ học đối với thép phủ epoxy làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	TCVN 7934:2009; TCVN 7935:2009; TCVN 7936:2009
78.	Thử kéo cáp dự ứng lực	TCVN 10952:2015; TCVN 7935:2009; TCVN 8792:2011; ASTM A416/A416M; ASTM E328; ASTM D1141; JIS G 3536:2008
79.	Thí nghiệm nêm, neo cáp dự ứng lực	TCVN 10568:2017; 22 TCN 267:2000; 22TCN 247:98; TCVN 6284:97; ASTM A416
80.	Thí nghiệm hệ số xiết bu lông, lực xiết bu lông	JIS B 1186
81.	Độ cứng kim loại	TCVN 256:06; TCVN 257:07; ASTM A 370 ASTM E10- 01; ASTM E18-08:
82.	Độ dai va đập	TCVN 312:07; EN 10045-1; ASTM A370; JIS Z 2242
	BÊ TÔNG NHỰA	
83.	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; AASHTO T245; AASHTO T165; ASTM D1559; ASTM D6927; EN 12697-34(22;12); EN 13108
84.	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11; AASHTO T164A, ASTM D2172; EN 12697-1; EN 13108
85.	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3: 11; AASHTO T27; ASTM

		C136
86.	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4: 11; EN 12697-5(13108); AASHTO T209(283); ASTM D2041;
87.	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích cả bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5: 11; AASHTO T166;
88.	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6: 11
89.	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát, cốt liệu thô	TCVN 8860-7: 11; TCVN 11807:2017
90.	Xác định KL TT và KLR của các phối liệu trong hỗn hợp BNT	TCVN 8860 : 11
91.	Phương pháp xác định độ hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8: 11
92.	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9: 11
93.	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10: 11
94.	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11: 11
95.	Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12: 11
	NHỰA BITUM	
96.	Xác định độ kim lún, chỉ số PI	TCVN 7495:05; TCVN 13567:2022; AASHTO T49; ASTM D5-97; 22 TCN 279-01; Thông tư 27/2014/BGTVT
97.	Xác định độ kéo dài ở 25^0C	TCVN 7496:05; AASHTO T51; ASTM D36-00; 22 TCN 279 - 01
98.	Xác định nhiệt độ hoá mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05; AASHTO T53-96; ASTM D36:00; 22 TCN 279-01
99.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; AASHTO T48; ASTM D92-02b
100.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163^0C trong 5h	TCVN 7499:05; AASHTO T179; ASTM D6-00;
101.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05; TCVN 8818-5:2011; AASHTO T201; AASHTO T202; ASTM D 2170-01a;
102.	Xác định lượng hòa tan trong Trichlorothylene	TCVN7500:05; AASHTO T44
103.	Xác định khối lượng riêng ở 25^0C	TCVN 7501:05; AASHTO T228; ASTM D70-03; 22 TCN 279- 01
104.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05; AASHTO T182
105.	Xác định hàm lượng Paraphin	TCVN 7503:05; DIN 52015; EN 12606-1
106.	Xác định độ đàn hồi	22 TCN 319- 04; ASTM D6084
107.	Xác định độ ổn định lưu trữ	22 TCN 319- 04; ASTM D5892
108.	Phương pháp thí nghiệm xác định độ nhớt ở 135°C	22 TCN 319- 04; ASTM D4402
109.	Thí nghiệm tổn thất khối lượng TFOT	ASTM D1754; TCVN 11711:2017
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N	
110.	Hình dáng bên ngoài	22 TCN 58-84
111.	Thành phần hạt	22 TCN 58-84; TCVN 12884:2020; AASHTO T27
112.	Lượng mất khi nung	22 TCN 58-84
113.	Hàm lượng nước	22 TCN 58-84
114.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	22 TCN 58-84

115.	KL thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22 TCN 58-84; TCVN 8735:2012; AASHTO T100
116.	Hệ số háo nước	22 TCN 58-84; TCVN 12884:2020
117.	Hàm lượng chất hoà tan trong nước	22 TCN 58-84
118.	Xác định KLR của bột khoáng chất và nhựa đường	22 TCN 58-84
119.	KL-TT và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường	22 TCN 58-84
120.	Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58-84
121.	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58-84
	THỬ NGHIỆM HÓA XI MĂNG VÀ CỐT LIỆU	
122.	Xác định hàm lượng Anhydric sunfuric (SO_3)	TCVN 141:2023
123.	Xác định hàm lượng Magie Oxít (MgO)	TCVN 141:2023
124.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2023
125.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 141:2023
126.	Độ nở sunfát	TCVN 6068:04
127.	Độ nở thanh vữa trong dung dịch sunfát	TCVN 7713:07
128.	Xác định hàm lượng $CaCO_3$	ASTM D4373; BS 1377 : Part 3
129.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:06
130.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06; BS 812-117
131.	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit	TCVN 7572-16:06
132.	Xác định độ bền của cốt liệu bằng Natri hoặc Magie sulfat	AASHTO T104; ASTM C88
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
133.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
134.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
135.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
136.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6194:96
137.	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO_4^-)	TCVN 6200:96
138.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:96
	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA BÊ TÔNG	
139.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính, khả năng chống ăn mòn sunfat của phụ gia thông qua thí nghiệm độ giãn nở của vữa, bê tông	TCVN 8827:11; TCVN 8825:11; ASTM C311, C1240
140.	Xác định độ pH, Tỷ trọng, hàm lượng chất khô, kiểm tra tính năng của phụ gia theo các chỉ tiêu khả năng giảm nước và ảnh hưởng tới thời gian ninh kiết của hỗn hợp bê tông và cường độ bê tông, kiểm tra ảnh hương của phụ gia đến độ co nở của bê tông	TCVN 8826:11; ASTM C494, C1017M EN 480:06;
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
141.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	22 TCN 02-71; TCVN 8826:2011; TCVN 12791:2020; AASHTO T205;
142.	Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22 TCN 346:06; TCVN 8826:2011; AASHTO T91; ASTM D1556-00

143.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950-98; ASTM E 1082-90(02)
144.	Xác định modun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; AASHTO T256-77; ASTM D4685-96
145.	Xác định modul đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:11
146.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E 965-96
147.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012
148.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12
149.	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:2012
150.	Cọc - PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
151.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
152.	PP xác định môdun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012
153.	Thử nghiệm ống cống bê tông cốt thép: Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải, độ thấm nước	TCVN 9113:2012; ASTM C497M
154.	Thử nghiệm gối công bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
155.	Thử nghiệm bó vỉa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
156.	Thử nghiệm cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016
157.	Thử nghiệm tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	TCVN 12868:2020
158.	Thử nghiệm tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép	TCVN 11524:2016
159.	Thử nghiệm tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp	TCVN 12302:2018
160.	Cọc bê tông li tâm ứng lực trước: Kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn nứt, độ bền uốn dưới tải trọng nén dọc trục, khả năng bền cắt, độ bền uốn gãy, độ bền uốn mối nối	TCVN 7888:2014; JIS A5335
161.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9365:12
162.	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan	TCVN 8371:2012
163.	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan	TCVN 9149:2012
164.	Đo lún công trình	TCVN 9360:2012
165.	Đo chuyển vị ngang của công trình	TCVN 9399:2012
166.	Quan trắc nghiêng công trình	TCVN 9400 : 2012
167.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	ASTM D 5882-00; TCVN 9397:2012
168.	Kiểm tra bê tông cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396:12; BS 1881P203-1986; AFNOR P18-418-12-89

169.	Thí nghiệm cọc theo phương pháp biến dạng lớn PDA	TCVN 11321:2016; ASTM D4945
170.	Thử nghiệm khung xương, khung vách treo trần, thử tải hệ khung xương trần thạch cao: dung sai kích thước, chiều dày lớp phủ, khả năng chịu tải của thanh chính, hệ treo	TCVN 12694 :2020; TCVN 5408:07; TCXDVN 363:06; ASTM C635-13; ASTM A370-12; ASTM A500:07; BS EN 13964:2014
171.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:12
172.	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cột thép trong bê tông	TCVN 9356:12
173.	Thí nghiệm nhổ cọc bê tông cốt thép	ASTM D3689
174.	Thí nghiệm đẩy ngang cọc bê tông cốt thép	ASTM D3966
175.	Thí nghiệm cường độ vữa ngoài hiện trường	ASTM D805 (PT); EN 12504-2 (PT)
176.	Kiểm tra sức chịu tải của thép neo và bu lông trong bê tông	TCVN 9490 : 2012; ASTM C900 - 06 TCVN 9491: 2012; ASTM E1512 BS 5080; BS 1881-207:1992
177.	Kiểm tra áp lực đường ống	TCVN 2942:1993; TCVN 6250 : 1997; TCVN 6159 : 1996
178.	Xác định chỉ số CBR tại hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429; BS 1377 part 9 - 4.3
179.	Thử cống hộp bê tông cốt thép: sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm, khả năng chịu tải	TCVN 9116:2012
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY, GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN, GẠCH BÊ TÔNG NHẸ	
180.	Thử gạch xây: Kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
181.	Thử gạch xây: cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
182.	Thử gạch xây: cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
183.	Thử gạch xây: độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
184.	Thử gạch xây: khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
185.	Thử gạch xây: độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
186.	Thử gạch xây: xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
187.	Thử gạch xây: sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
188.	Thử gạch bê tông tự chèn: Kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:99 TCVN 6355:2009 TCVN 6065:95
189.	Thử gạch bê tông: kích thước, màu sắc, khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, cường độ chịu nén, độ thấm nước, độ hút nước	TCVN 6477:2016
190.	Thử gạch bê tông bọt, bê tông nhẹ: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, đổ ẩm và khối lượng thể tích khô, độ co khô, độ hút nước	TCVN 9030:2017
	THỬ NGHIỆM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT	
191.	Xác định kích thước, chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
192.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
193.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
194.	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016
195.	Xác định độ chịu mài mòn sâu	TCVN 6415-6:2016

196.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
197.	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8: 2016
198.	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9: 2016
199.	Hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016
200.	Xác định độ bền rạn men đối với gạch men	TCVN 6415-11:2016
201.	Xác định độ bền hoá	TCVN 6415-13:2016
202.	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016
203.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
204.	Thử đá ốp lát ốp lát tự nhiên và nhân tạo: Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền nén, độ bền uốn, mài mòn bề mặt, mài mòn sâu, độ bền chống bám bẩn, chất lượng bề mặt, độ cứng bề mặt, độ bền sốc nhiệt, độ bền lỗ chốt, độ bền va đập, độ bền hóa học,hệ số giãn nở nhiệt dài, độ ổn định kích thước.	TCVN 4732 : 2016; TCVN 13943: 2024 TCVN 8057:2009
205.	Thử gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, mài mòn bề mặt, độ hút nước, độ chịu lực và đập xung kích, độ chịu uốn, độ cứng lớp bề mặt	TCVN 6065:95
206.	Thử gạch lát Granito: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, mài mòn bề mặt, độ chịu lực xung kích, độ bền uốn, độ cứng lớp bề mặt	TCVN 6074:95
207.	Thử gạch lát Terrazzo: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, mài mòn sâu, mài mòn bề mặt, độ bền uốn	TCVN 7744:2013
208.	Thử ngói lợp: Xác định kích thước. ngoại quan, xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng trên 1m2 bão hòa nước	TCVN 4313:2023
	THÍ NGHIỆM SƠN VÀ LỚP PHỦ	
209.	Xác định chiều dày màng sơn, lớp mạ	TCVN 9406:2012; ASTM D1186
210.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
211.	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính sử dụng, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn, độ bền nước, độ bền kiềm, độ bền rửa trôi, độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653:2024
212.	Xác định độ khô và thời gian khô	TCVN 2096 : 2015
213.	Xác định độ bám dính của màng sơn	TCVN 2097 : 2015
214.	Thí nghiệm sơn xây dựng, sơn epoxy, vécni: màu sắc, độ mịn, thời gian chảy (độ nhớt), hàm lượng chất rắn, thử cắt ô, thời gian khô, độ bóng, khối lượng riêng	ASTM D6628; TCVN 2092:13; TCVN 2093:93; TCVN 2095:93; TCVN 2096:15; TCVN 2097:15; TCVN 2098:07; TCVN 2099:13; TCVN 2100:13; TCVN 2101:16; TCVN 2102:08; TCVN 9014:11; TCVN 10237:13
215.	Thí nghiệm sơn tín hiệu giao thông: xác định hàm lượng chất tạo màng, hàm lượng hạt thủy tinh, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng cháy, khối lượng riêng, độ chống trượt	TCVN 8791:2011; TCVN 8787:2011; ASTM D4541

	THỬ NGHIỆM BỘT BẢ, BỘT TRÉT TƯỜNG	
216.	Xác định độ mịn; Xác định khối lượng thể tích; Xác định thời gian đông kết; Xác định độ cứng bề mặt; Xác định độ bám dính với nền; Xác định độ giữ nước	TCVN 7239:2014
	TẤM THẠCH CAO	
217.	Xác định sai lệch kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh; độ cứng của cạnh, gờ và lõi; cường độ chịu uốn; độ kháng nhổ đinh; độ biến dạng ẩm; độ hút nước; độ hấp thụ nước bề mặt; độ thẩm thấu hơi nước	TCVN 8257:2023
	CƠ LÝ BENTONITE	
218.	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt; Hàm lượng cát; Độ pH; Tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước; Độ dày áo sét; Xác định lực cắt tĩnh; Độ ổn định; Độ ẩm	TCVN 11893:2017; ASTM D4380:84; ASTM D6910; ASTM D4381; ASTM D4972-95a
	THỬ VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẤC THẤM	
219.	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:09; ASTM D5199
220.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:09; ASTM D5261
221.	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:10; ASTM D 4716
222.	Xác định độ bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn	TCVN 8484:10; BS 6906/6
223.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8871-1:11; ASTM D 4632:08
224.	Xác định sức kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:11; ASTM D 4833:07
225.	Khả năng chống xuyên (CBR) của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-3:11; ASTM D6241; BS6906 part4:97; ISO 12236
226.	Xác định sức kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:11; ASTM D 4833:07
227.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	ASTM D 4751:91; TCVN 8871-6:11
228.	Cường độ xé rách hình thang của vải địa kỹ thuật	ASTM D 1004-09; ASTM D4533; TCVN 8871-2:11
229.	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	TCVN 9138:2012; ASTM D 2256:10
230.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:10; ASTM D4595
231.	Xác định áp lực kháng bục	TCVN 8871-5:11; ASTM D3786
232.	Xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt	TCVN 8486:10; BS EN ISO 12956
233.	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:10; ASTM D4491; BS 6906/3
234.	Xác định khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm	TCVN 8482:10
	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, BĂNG CẢN NƯỚC, THANH TRƯƠNG NỞ, GIOĂNG CAO SU	
235.	Cường độ kéo, giãn dài, độ cứng Shore, độ kháng kiềm, màu sắc, độ thấm nước, bền xé rách, trọng lượng riêng, độ trương nở thể tích	TCVN 4509:06; TCVN 1595:07; TCVN 9409:2014; TCVN 9407: 2014; TCVN 1597:2006; TCVN 4866:2007; ASTM D412; ASTM D471; BS EN 14891:2007; GB/T 18173.3 - 2014
236.	Màng chống thấm HDPE: Độ dày, lực kéo đứt, lực	ASTM D5199;ASTM D6693; ASTM D1004;

	xé rách, kháng xuyên thủng	ASTM D4833; ASTM D792; TCVN 11322:2018
237.	Vật liệu chống thấm: cường độ bám dính sau khi ngâm nước, cường độ bám dính sau khi lão hóa nhiệt, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 12692:2020; TCVN 9065:2012 BS EN 14891:2007
238.	Tấm trải chống thấm: tải trọng đứt và độ dãn dài khi đứt, độ bền chọc thủng, độ bền nhiệt, độ thấm nước	TCVN 9067:12
	THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, HDPE, PVC-U, PE, PPR VÀ CÁC PHỤ KIỆN	
239.	Kiểm tra kích thước, độ dày	TCVN 6145 : 2007
240.	Xác định độ va đập	TCVN 6144 : 2003; TCVN 7305:2003; TCVN 6149 : 2009;
241.	Thử độ bền kéo đứt	TCVN 7434:2004
242.	Kích thước, nén bẹp; xác định độ bền trong môi trường hóa chất; Độ cứng vòng; độ đàn hồi vòng	TCVN 9070:2011, TCVN 8492:11
243.	Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007
244.	Độ bền áp suất bên trong; độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149:2007
245.	Độ biến dạng không vỡ, độ bền nén, tính uốn cong; độ bền kéo; độ bền nén; nhiệt độ hóa mềm Vicat; độ hấp thụ nước	TCVN 8699:2011
246.	Ống và phụ tùng ống nối bằng PVC: Xác định tỷ trọng, độ bền kéo đứt, nhiệt độ làm việc tối đa; điểm mềm vicat	TCVN 6151:1996
	KÍNH XÂY DỰNG	
247.	Kiểm tra sai lệch chiều dày; Xác định khuyết tật ngoại quan, dung sai chiều dày kính; Xác định độ cong vênh	TCVN 7219:2002; TCVN 7527:2005; TCVN 7364-5,6:2004 ASTM E797; C1651
248.	Thử phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013
249.	Xác định độ bền va đập bằng bi rơi; bằng con lắc	TCVN 7368 : 2013
	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU GỖ	
250.	Thí nghiệm gỗ tự nhiên, gỗ nhân tạo, ván MDF, ván nhân tạo, ván dăm: xác định kích thước tấm, độ ẩm, khối lượng thể tích, bền nén, bền kéo, bền ẩm, moduyn đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh, lực bám đinh vít	TCVN 11205:2015 TCVN 11903:2017 TCVN 11904:2017 TCVN 11907:2017 TCVN 12362:2018 TCVN 12445:2018 TCVN 12446:2018 TCVN 12447:2018 TCVN 8044:14; TCVN 8048:2009; TCVN 7756:07; TCVN 7753:07; TCVN 7754:07; TCVN 7756:07
	THÍ NGHIỆM DÂY ĐIỆN, DÂY CÁP ĐIỆN, DÂY TÍN HIỆU	
251.	Kích thước, đường kính vỏ ngoài, đường kính sợi, chiều dày cách điện, độ bền kéo và giãn dài khi đứt	TCVN 6614:2008; TCVN 7305:2003; TCVN 5933:1995; TCVN 5935:2013; IEC 60811: 2001
252.	Kiểm tra số sợi, kiểm tra mặt cắt danh định	TCVN 6612:2007
253.	Đường kính ruột dẫn, đường kính sợi đồng	TCVN 6610:2014; ICE 60227-2007

DANH MỤC THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số 08/2026/QĐ-TD, ngày 01/04/2026 của Chi nhánh công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương)

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật
I	**Các thiết bị thí nghiệm của vữa, xi măng**			
1	Máy thử độ bền nén(xi măng-vữa) - TE217	01	VN	100KN
2	Khuôn (4 x 4 x 16)	50	TQ	
3	Bộ kim vika	01	TQ	
4	Bộ gá nén, uốn mẫu xi măng, vữa	01	TQ	
5	Dụng cụ kiểm tra độ lưu động của vữa	01	TQ	
6	Máy dằn vữa xi măng tiêu chuẩn	01	TQ	
7	Nồi chưng hấp mẫu xi măng	01	TQ	
8	Máy trộn mẫu	01	TQ	
9	Tủ dưỡng hộ xi măng	01	TQ	
II	**Bê tông và hỗn hợp bê tông**			
10	Máy nén bê tông	04	TQ	2000KN
11	Máy nén bê tông	01	TQ	3000KN
12	Bộ côn thí nghiệm độ sụt	04	TQ	
13	Thiết bị bàn rung	01	TQ	
14	Bình thử bọt khí	02	TQ	
15	Máy mài mòn bê tông	01	TQ	
16	Máy chống thấm bê tông	02	TQ	
17	Thiết bị thử độ co ngót	01	TQ	
18	Bộ xuyên xác định thời gian đông kết	01	TQ	
19	Máy khoan bê tông	03	TQ	
III	**Cốt liệu cho bê tông và vữa**			
20	Tủ sấy	03	TQ	
21	Cân kỹ thuật	15	Mỹ, TQ	
22	Máy mài mòn Los Angeles	01	TQ	
23	Thước đo hạt thoi dẹt	02	VN	
24	Xi lanh thử nén dập	02	VN	
25	Thùng thử lượng bùn sét đá, cát	02	TQ	
26	Bộ chia mẫu	02	VN	
27	Bộ sàng tiêu chuẩn D200	02	TQ	
28	Bộ sàng tiêu chuẩn D300	05	TQ	
IV	**Thí nghiệm cơ lý đất trong phòng**			
29	Cối chầy sứ có đầu bọc cao su	01	TQ	
30	Cối chày đồng	01	TQ	
31	Dụng cụ casagrande	01	TQ	
32	Tỷ trọng kế	01	TQ	
33	Máy cắt phẳng	01	TQ	
34	Máy nén lún	01	TQ	
35	Máy đầm tự động	01	TQ	
36	Máy nén CBR	01	TQ	
37	Cối chày đầm tiêu chuẩn	01	TQ	
38	Cối chày đầm cải tiến	01	TQ	

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật
V	**Thí nghiệm Gạch ốp lát, đá ốp lát, gạch, ngói**			
39	Máy kéo, nén vạn năng 100kN	01	TQ	
40	Thiết bị thử mài mòn bề mặt	02	TQ	3000v/p
41	Thiết bị thử mài mòn sâu	01	TQ	
42	Bộ dụng cụ thử độ cứng thang Mohs	01	TQ	
VI	**Kim loại, mối hàn**			
43	Máy thử kéo, uốn điện tử WES-1000B	01	TQ	1000KN
44	Máy thử kéo, uốn WE-1000B	01	TQ	1000KN
45	Bộ ngàm kẹp kéo thép	02	TQ	
46	Bộ gối uốn thép	02	TQ	
47	Máy cắt thép	01	TQ	
48	Bộ ngàm kẹp bu lông chuyên dụng	01	TQ	
49	Thiết bị đo siêu âm có đầu đo siêu âm	01	TQ	
50	Gông từ	01	TQ	
51	Hóa chất thử thẩm thấu	04	HQ	
VII	**Bê tông nhựa, nhựa đường**			
52	Máy nén Marshall	01	TQ	30KN
53	Máy đầm Marshall tự động	01	TQ	
54	Khuôn Marshall	30	TQ	
55	Bể ổn nhiệt	01	TQ	0-100 độ
56	Máy quay li tâm tách nhựa	01	TQ	
57	Bộ kích mẫu bê tông nhựa	01	TQ	
58	Bộ cân trong nước	01	TQ	
59	Lò nung	01	TQ	1000oC
60	Máy thí nghiệm kéo dài nhựa đường	01	TQ	
61	Máy đo kim lún nhựa	02	TQ	
62	Dụng cụ đo độ hóa mềm	02	TQ	
63	Thiết bị thí nghiệm độ bắt lửa của nhựa đường	01	TQ	
64	Nhiệt kế kim loại	02	TQ	
65	Nhiệt kế thủy tinh	02	TQ	
66	Thiết bị thí nghiệm độ nhớt	01	TQ	
VIII	**Thí nghiệm hiện trường**			
67	Bộ thí nghiệm dao đai	10	TQ	
68	Bộ thí nghiệm rót cát	10	TQ	
69	Thước 3m đo độ bằng phẳng	02	TQ	
70	Kích thủy lực	15	TQ	
71	Đồng hồ đo biến dạng	30	TQ	
72	Bộ cần Benkelman	01	TQ	
73	Bộ thí nghiệm rắc cát hiện trường	01	TQ	
74	Bộ thí nghiệm CBR tại hiện trường	01	TQ	
75	Súng bật nẩy kiểm tra cường độ bê tông hiện trường	02	TQ	
76	Đồng hồ đo điện trở tiếp địa	01	Nhật	

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Đặc trưng kỹ thuật
77	Bộ thí nghiệm Bentonite	02	TQ	
IX	**Thí nghiệm bột bả, sơn, véc ni**	01		
78	Bộ thước đo độ mịn	01	TQ	
79	Thiết bị thí nghiệm rửa trôi	01	TQ	
80	Thiết bị đo thời gian khô và độ khô	01	TQ	
81	Thiết bị thí nghiệm độ bám dính của màng	01	TQ	
82	Thiết bị đo chiều dày màng sơn	01	TQ	
X	**Kính xây dựng**			
83	Bộ thí nghiệm độ bền va đập bi rơi	01	TQ	
84	Con lắc thí nghiệm va đập	01	TQ	
XI	**Thí nghiệm ống nhựa, ống HDPE**			
85	Bộ thiết bị thí nghiệm độ bền áp suất	01	TQ	
86	Bộ thiết bị thí nghiệm va đập	01	TQ	
XII	**Thử nghiệm vải địa, bấc thấm**			
87	Máy kéo, nén vạn năng 100kN	01	TQ	
88	Thiết bị thử thấm	01	VN	
89	Máy sàng kích thước lỗ biểu kiến	01	TQ	
90	Thiết bị thử thấm	01	VN	
91	Bộ gá thí nghiệm xuyên thủng thanh	01	TQ	
92	Bộ gá thí nghiệm kháng bục	01	TQ	
93	Bộ lô cuốn vải địa	01	TQ	
94	Bộ ngàm xé rách hình thang vải địa	01	TQ	
95	Bộ ngàm kéo đứt, độ giãn dài	01	TQ	
96	Bộ ngàm kéo giật	01	TQ	

DANH SÁCH NHÂN SỰ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số 08/2026/QĐ-TD, ngày 01/04/2026 của Chi nhánh công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương)

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Công việc được giao hiện nay
1	2	3	4
1	Nguyễn Ngọc Linh	Kỹ sư xây dựng Chứng chỉ QL PTN	PGĐ, Trưởng phòng thí nghiệm
2	Phạm Ngọc Toàn	Kỹ sư xây dựng Chứng chỉ QL PTN Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông	Phó phòng thí nghiệm
3	Đào Ngọc Thành	Kỹ sư xây dựng Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông Chứng chỉ thí nghiệm không phá hủy Chứng chỉ thí nghiệm đo điện trở đất	Tổ trưởng Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường; thử nghiệm không phá hủy
4	Đặng Bá Ca	Kỹ sư xây dựng Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông Chứng chỉ thí nghiệm VLXD	Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
5	Trần Văn Quyền	Kỹ sư xây dựng Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	Xử lý số liệu; Các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
6	Đỗ Đức Thái	Kỹ sư xây dựng Chứng chỉ TNV chuyên ngành giao thông Chứng chỉ thí nghiệm VLXD Chứng chỉ TNV hóa nước xây dựng Chứng chỉ thí nghiệm đo điện trở đất Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	Xử lý số liệu; Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
7	Đào Thị Quỳnh Anh	Chứng chỉ thí nghiệm VLXD	Xử lý số liệu; Thí nghiệm VLXD trong phòng,
8	Phạm Văn Hiệp	Chứng chỉ thí nghiệm VLXD Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Công việc được giao hiện nay
9	Vũ Trọng Kiên	Chứng chỉ thí nghiệm VLXD Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
10	Trần Minh Nam	Chứng chỉ TNV thí nghiệm VLXD Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
11	Đặng Trúc Phương	Chứng chỉ thí nghiệm VLXD Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
12	Phạm Thái Linh	Chứng chỉ thí nghiệm VLXD Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
13	Phi Long	Chứng chỉ thí nghiệm VLXD	Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
14	Phạm Quang Đạo	Chứng chỉ thí nghiệm VLXD	Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
15	Vũ Huy Khôi	Chứng chỉ thí nghiệm VLXD Chứng chỉ TNV hóa nước xây dựng	Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
16	Trịnh Khắc Hà	Chứng chỉ thí nghiệm VLXD	Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
17	Lê Quang Trung	Chứng chỉ thí nghiệm VLXD	Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường
18	Trần Văn Tuấn	Chứng chỉ thí nghiệm VLXD	Thực hiện các thí nghiệm trong phòng và hiện trường

DANH SÁCH TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG ĐANG HOẠT ĐỘNG

(Kèm theo quyết định số 08/2026/QĐ-TD, ngày 01/04/2026 của Chi nhánh công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Xây dựng Thái Dương)

STT	Dự án	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Xã Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng	
2	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân (Harbor Crown)	Phường Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	
3	Dự án nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Dinh đến ĐT.352,	Phường Lê Ích Mộc, Thành phố Hải Phòng	